CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

----------***----------

Số: 455 /BC-TĐTB-P5

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1 - NĂM 2012

*Yên Bái, ngày 18 tháng 4 năm 2012*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thuỷ điện Thác Bà

Địa chỉ :TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

**Mẫu số B 01-DN**

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Quý 1 năm 2012*

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **207 408 472 672** | **183 797 593 578** |
| **I - Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **61 485 779 981** | **47 470 758 050** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 61 485 779 981 | 16 963 270 550 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.01 | | 30 507 487 500 |
| **II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **22 959 063 929** | **22 199 352 746** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 22 959 063 929 | 22 199 352 746 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| **III - Các khoản phải thu** | **130** | | **111 252 725 795** | **101 138 984 566** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 2 | 93 286 829 018 | 25 872 977 457 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1 445 085 010 | 500 780 386 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 16 583 836 788 | 74 828 251 744 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | 2 | (63 025 021) | (63 025 021) |
| **IV - Hàng tồn kho** | **140** | | **10 617 636 953** | **10 962 506 624** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 10 620 486 098 | 10 965 355 769 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2 849 145) | (2 849 145) |
| **V - Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1 093 266 014** | **2 025 991 592** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | V.04 | | 1 220 539 684 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 2 | 1 093 266 014 | 805 451 908 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **651 169 039 620** | **665 414 703 439** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|
| 2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **596 126 683 180** | **610 372 346 999** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 539 103 701 504 | 553 931 519 881 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1 346 890 307 844 | 1 346 890 307 844 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (807 786 606 340) | (792 958 787 963) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 19 817 700 724 | 19 920 492 334 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20 558 322 400 | 20 558 322 400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (740 621 676) | (637 830 066) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 37 205 280 952 | 36 520 334 784 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **54 365 000 000** | **54 365 000 000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 54 365 000 000 | 54 365 000 000 |
| 4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **677 356 440** | **677 356 440** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 677 356 440 | 677 356 440 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **858 577 512 292** | **849 212 297 017** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)** | **300** | | **32 019 072 766** | **40 713 801 904** |
| **I - Nợ ngắn hạn** | **310** | | **22 809 513 091** | **31 504 242 229** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 4 491 296 714 | 8 982 593 428 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 2 224 394 764 | 2 868 110 724 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 15 | 574 000 000 | 400 000 000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 11 549 639 773 | 6 787 493 511 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 153 748 483 | 5 758 701 159 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 2 287 767 062 | 3 781 303 088 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 767 848 225 | 690 424 836 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi | 323 | | 760 818 070 | 2 235 615 483 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **9 209 559 675** | **9 209 559 675** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.20 | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn khác | 334 | V.20 | 8 982 593 430 | 8 982 593 430 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 226 966 245 | 226 966 245 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện được | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **826 558 439 526** | **808 498 495 113** |
| **I - Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **826 558 439 526** | **808 498 495 113** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 635 000 000 000 | 635 000 000 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 20 182 645 753 | 20 182 645 753 |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 72 870 285 181 | 72 870 285 181 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4 602 524 438 | 4 602 524 438 |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 93 902 984 154 | 75 843 039 741 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II- Nguồn kinh phí** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản | 433 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **858 577 512 292** | **849 212 297 017** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tài sản cho thuê ngoài | | 24 | | |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi | | | | |
| 3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ | | | | |
| 3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Vật tư thu hồi | | | | |
| 6. Ngoại tệ các loại | | | 1 465 817 683 | 1 468 501 236 |
| MAC DUC | | | | |
| FRAN | | | | |
| YEN | | | | |
| DOLA | | | | |
| EURO | | | 239 380,40 | 239 350,87 |
| SEK | | | | |
| EURO | | | | |
| 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |
| 8. Nguồn vốn khấu hao | | | | |

*Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ HỒNG MINH | LÊ ĐỨC TUẤN | NGUYỄN QUANG THẮNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

**Đơn vị báo cáo: Công ty CP thuỷ điện Thác Bà**

**Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái**

MẪU SỐ B 02-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý 1 năm 2012*

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 43 106 257 784 | 19 517 389 343 | 43 106 257 784 | 19 517 389 343 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 43 106 257 784 | 19 517 389 343 | 43 106 257 784 | 19 517 389 343 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 19 796 294 097 | 15 265 799 121 | 19 796 294 097 | 15 265 799 121 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 23 309 963 687 | 4 251 590 222 | 23 309 963 687 | 4 251 590 222 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1 270 259 102 | 5 420 872 415 | 1 270 259 102 | 5 420 872 415 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 673 694 507 | | 673 694 507 | |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *673 694 507* | | *673 694 507* | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2 758 769 722 | 2 824 532 328 | 2 758 769 722 | 2 824 532 328 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30 | | 21 147 758 560 | 6 847 930 309 | 21 147 758 560 | 6 847 930 309 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 40 265 268 | 31 541 343 | 40 265 268 | 31 541 343 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 32 953 260 | 27 111 140 | 32 953 260 | 27 111 140 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 7 312 008 | 4 430 203 | 7 312 008 | 4 430 203 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 21 155 070 568 | 6 852 360 512 | 21 155 070 568 | 6 852 360 512 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 2 295 126 154 | 719 321 638 | 2 295 126 154 | 719 321 638 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 18 859 944 414 | 6 133 038 874 | 18 859 944 414 | 6 133 038 874 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

*Ngày 18 tháng 4 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ HỒNG MINH | LÊ ĐỨC TUẤN | NGUYỄN QUANG THẮNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

* *B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

Đơn vị báo cáo : Công ty CP thuỷ điện Thác Bà

Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

**MẪU SỐ B 03-DN**

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## *(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý 1 năm 2012*

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***21 155 070 568*** | ***6 852 360 512*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 14 923 421 573 | 11 180 107 392 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 673 694 507 | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***36 752 186 648*** | ***18 032 467 904*** |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (10 176 947 704) | 25 344 758 037 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | 344 869 671 | 4 558 647 534 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 1 680 211 757 | (37 881 869 199) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (817 416 002) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1 685 805 088) | (1 500 000 000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (8 714 197 022) | (13 748 053 386) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***17 382 902 260*** | ***(5 194 049 110)*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 6,7,8,11 | | (984 505 858) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | | 19 790 848 463 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1 123 416 385 | 120 710 746 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***1 123 416 385*** | ***18 927 053 351*** |
| **III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 21 | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 21 | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (4 491 296 714) | |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 21 | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(4 491 296 714)*** | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | | **14 015 021 931** | **13 733 004 241** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **47 470 758 050** | **5 920 148 771** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | 29 | **61 485 779 981** | **19 653 153 012** |

*Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ HỒNG MINH | LÊ ĐỨC TUẤN | NGUYỄN QUANG THẮNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Đơn vị báo cáo: **Công ty CP thuỷ điện Thác Bà**

Địa chỉ: **TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái**

**Mẫu số B 09 - DN**
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 1 năm 2012*

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Sở hữu theo cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *VN đồng*

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp gía bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm gía nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:*
- *Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó*
- *Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy*
- *Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên*
- *Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên*

*Trình bày trên báo cáo:*

*Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng*

*Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo PP đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất ĐSĐT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai*
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo PP đường thẳng*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Cá c khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu t ư ngắn hạn có thời gian thu hôi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1năm*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán*
- Chi phí khác:*Vốn hoá theo kỳ kế toán*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Được phân bổ theo tháng*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

*Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ*

*Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ ) và tỷ giá thanh toán*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:*

- *Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính*
- *Chi phí cho vay và đi vay vốn*
- *Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ*
- *Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| 1- Tiền | | |
| - Tiền mặt | 1 428 321 906 | 964 765 631 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 60 057 458 075 | 15 998 504 919 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | | 30 507 487 500 |
| **Cộng** | **61 485 779 981** | **47 470 758 050** |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Giá trị cuối năm | Giá trị đầu năm |
|---|---|---|
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 22 959 063 929 | 22 199 352 746 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Phải thu khác | 16 583 836 788 | 74 828 251 744 |
| **Cộng** | **16 583 836 788** | **74 828 251 744** |
| 4- Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 10 248 151 688 | 10 668 972 626 |

| | | |
|---|---|---|
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 372 334 410 | 296 383 143 |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hóa | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **10 620 486 098** | **10 965 355 769** |

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| 5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước | | |
| **Cộng** | | 1 220 539 684 |
| 6- Phải thu dài hạn nội bộ | | **1 220 539 684** |
| - Cho vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | | |
| **Cộng** | | |
| 7- Phải thu dài hạn khác | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác | | |
| - Cho vay không có lãi | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | |
| **Cộng** | | |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 628 410 433 077 | 696 564 234 148 | 16 152 264 519 | 5 697 194 282 | 66 181 818 | 1 346 890 307 844 |
| 2. Số lũy kế tăng từ đầu năm | | | | | | |
| - Lũy kế mua từ đầu năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Lũy kế tăng khác | | | | | | |
| 3. Lũy kế giảm từ đầu năm | | | | | | |

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 628 410 433 077 | 696 564 234 148 | 16 152 264 519 | 5 697 194 282 | 66 181 818 | 1 346 890 307 844 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| - Số dư đầu năm | 332 094 428 379 | 443 300 283 333 | 12 690 827 043 | 4 871 052 508 | 2 196 700 | 792 958 787 963 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm | 4 723 624 983 | 9 809 664 152 | 202 372 992 | 83 313 291 | 1 654 545 | 14 820 629 963 |
| - Lũy kế tăng khác | 7 188 414 | | | | | 7 188 414 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | |
| - Số dư cuối kỳ | 336 825 241 776 | 453 109 947 485 | 12 893 200 035 | 4 954 365 799 | 3 851 245 | 807 786 606 340 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 296 316 004 698 | 253 263 950 815 | 3 461 437 476 | 826 141 774 | 63 985 118 | 553 931 519 881 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 291 585 191 301 | 243 454 286 663 | 3 259 064 484 | 742 828 483 | 62 330 573 | 539 103 701 504 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| Lũy kế tăng từ đầu năm | | | | | | | |
| - Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm | | | | | | | |
| - Lũy kế tăng khác | | | | | | | |
| Lũy kế giảm từ đầu năm | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| Lũy kế tăng từ đầu năm | | | | | | | |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm | | | | | | | |
| - Lũy kế tăng khác | | | | | | | |
| Lũy kế giảm từ đầu năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20 558 322 400 | | | | | | | 20 558 322 400 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Luỹ kế tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Luỹ kế giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 20 558 322 400 | | | | | | | 20 558 322 400 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 637 830 066 | | | | | | | 637 830 066 |
| - Luỹ kế khấu hao từ đầu năm | 102 791 610 | | | | | | | 102 791 610 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Luỹ kế giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 740 621 676 | | | | | | | 740 621 676 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| III. Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 19 920 492 334 | | | | | | | 19 920 492 334 |
| - Tại ngày cuối năm | 19 817 700 724 | | | | | | | 19 817 700 724 |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Chi phí XDCB dở dang | 37 205 280 952 | 36 520 334 784 |
| Trong đó những công trình lớn gồm: | | |
| + Nâng cấp và HĐH hệ thống đo lường, điều khiển | 35 074 673 917 | 34 575 943 552 |
| + Đại tu nâng cấp TM3 | | |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

c - Đầu tư dài hạn khác

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): | | | | |
| + Về giá trị: | | | | |
| Đầu tư trái phiếu | | | | |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): | | | | |
| + Về giá trị: | | | | |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): | | | | |
| + Về giá trị: | | | | |
| Cho vay dài hạn | | | | |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): | | | | |
| + Về giá trị: | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | | 54 365 000 000 | | 54 365 000 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): | | | | |
| + Về giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hđ góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng | | | | |

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| 14- Chi phí trả trước dài hạn | 677 356 440 | 677 356 440 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | |
| 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn | | |
| - Vay ngắn hạn | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | | |
| **Cộng** | 4 491 296 714 | 8 982 593 428 |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | **4 491 296 714** | **8 982 593 428** |
| - Thuế GTGT | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 7 845 046 341 | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế TNDN | | |
| - Thuế tài nguyên | 2 295 126 154 | 371 305 470 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 506 394 931 | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 840 174 165 | 100 182 677 |
| - Các loại thuế khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 62 898 182 | 6 316 005 364 |
| **Cộng** | | |
| 17- Chi phí phải trả | **11 549 639 773** | **6 787 493 511** |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| - Lãi vay phải trả | 2 130 606 910 | 1 944 391 107 |
| - Chi phí phải trả khác | | 143 721 495 |
| **Cộng** | 157 160 152 | 1 693 190 486 |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | **2 287 767 062** | **3 781 303 088** |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm xã hội | | 14 598 969 |
| - Kinh phí công đoàn | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 189 044 596 | 113 492 985 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 578 803 629 | 562 332 882 |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ | **767 848 225** | **690 424 836** |
| - Phải trả dài hạn nội bộ | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | | |
| **Cộng** | | |
| 20- Các khoản vay và nợ dài hạn | | |
| a - Vay dài hạn | | |
| - Vay ngân hàng | 8 982 593 430 | 8 982 593 430 |
| - Vay đối tượng khác | 8 982 593 430 | 8 982 593 430 |
| b - Nợ dài hạn | | |
| - Thuê tài chính | | |
| - Nợ dài hạn khác | | |
| **Cộng** | **8 982 593 430** | **8 982 593 430** |

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Quý này năm nay | | | Quý này năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm | | | | | | |
| Từ 1 - 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Trong đó: | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Trong đó: | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |
| - Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này năm trước | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 635 000 000 000 | | 20 182 645 753 | | | |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | | |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 635 000 000 000 | | 20 182 645 753 | | | |

| Chỉ tiêu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |
| - Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này năm trước | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 72 870 285 181 | 4 602 524 438 | | 75 843 039 741 | | 808 498 495 113 |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm | | | | 108 632 225 758 | | 108 632 225 758 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Lợi nhuận tăng trong năm | | | | 90 572 281 345 | | 90 572 281 345 |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ | | | | 93 902 984 154 | | 826 558 439 526 |
| Số dư cuối kỳ | 72 870 285 181 | 4 602 524 438 | | | | |

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Nhà nước | 635 000 000 000 | 635 000 000 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | **635 000 000 000** | **635 000 000 000** |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

| Chỉ tiêu | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 635 000 000 000 | 635 000 000 000 |
| + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 635 000 000 000 | 635 000 000 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| đ- Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số liệu cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |

| | | |
|---|---|---|
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 72 870 285 181 | 72 870 285 181 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 4 602 524 438 | 4 602 524 438 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *- Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,*
*- Mục đích trích lập sử dụng quĩ dự phòng tài chính: Quĩ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xẩy ra sau khi đã đ ược các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| 23- Nguồn kinh phí | | |
| - Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | | |
| - Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | | |
| 24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | | |
| - Tài sản khác thuê ngoài | | |
| b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Đến 1 năm | | |
| - Trên 1 - 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 43 106 257 784 | 19 517 389 343 |
| + Doanh thu bán hàng | 42 500 268 284 | 18 780 682 071 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 605 989 500 | 26 300 000 |
| Trong đó: | | |

| Chỉ tiêu | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính | | |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| + Chiết khấu thương mại | | |
| + Giảm giá hàng bán | | |
| + Hàng bán bị trả lại | | |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) | | |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| + Thuế xuất khẩu | | |
| 27- Doanh thu thuần | 43 106 257 784 | 19 517 389 343 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 42 500 268 284 | 18 780 682 071 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 605 989 500 | 26 300 000 |
| 28- Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 19 796 294 097 | 15 265 799 121 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| **Cộng** | **19 796 294 097** | **15 265 799 121** |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1 270 259 102 | 5 420 872 415 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |

| Chỉ tiêu | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu HĐ tài chính khác | | |
| **Cộng** | **1 270 259 102** | **5 420 872 415** |
| 30- Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi tiền vay | 673 694 507 | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| **Cộng** | **673 694 507** | |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | | 719 321 638 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2 295 126 154 | 719 321 638 |
| 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 429 140 974 | 360 155 297 |
| - Chi phí nhân công | 3 418 843 956 | 3 437 756 116 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14 923 421 573 | 11 180 107 392 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 526 741 438 | 611 248 352 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3 256 915 878 | 2 332 724 992 |
| **Cộng** | **22 555 063 819** | **17 921 992 149** |

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu | LKĐN đến cuối quý này năm nay | LKĐN đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. | | |
| Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

## VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

*Lập ngày 18 tháng 09 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ HỒNG MINH | LÊ ĐỨC TUẤN | NGUYỄN QUANG THẮNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ